



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**
02 Đặng Trần Côn – TP.Pleiku - Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho kỳ kế toán
Kết thúc ngày 30/06 /2013**

Năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.196.007.986.229	1.020.323.690.110
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	81.630.616.862	3.859.907.407
1. Tiền	111		81.630.616.862	3.859.907.407
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		284.414.141.554	131.160.141.554
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	284.414.141.554	131.160.141.554
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		561.121.354.710	537.271.148.076
1. Phải thu của khách hàng	131		442.257.449.156	405.251.544.445
2. Trả trước cho người bán	132		82.165.484.956	69.452.091.727
3. Các khoản phải thu khác	138	7	40.381.649.931	66.250.741.237
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.683.229.333)	(3.683.229.333)
IV. Hàng tồn kho	140		256.373.665.065	335.981.647.092
1. Hàng tồn kho	141	8	256.373.665.065	335.981.647.092
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.468.208.038	12.050.845.981
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	137.779.821	139.127.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.261.310.807	980.161.040
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	11.069.117.410	10.931.557.384
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		932.035.947.338	941.145.027.477
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		401.965.062.789	387.810.477.585
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	81.312.698.489	83.966.788.609
- Nguyên giá	222		108.119.275.083	107.986.186.503
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.806.576.594)	(24.019.397.894)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	43.599.303.059	43.615.598.777
- Nguyên giá	228		43.761.571.270	43.761.571.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(162.268.211)	(145.972.493)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	277.053.061.241	260.228.090.199
III. Bất động sản đầu tư	240	14	66.720.417.973	66.720.417.973
- Nguyên giá	241		66.720.417.973	66.720.417.973
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		458.914.307.509	481.061.883.249
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	223.313.720.000	217.936.720.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	28.900.766.000	28.900.766.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	226.528.005.872	253.166.222.278
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(19.828.184.363)	(18.941.825.029)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.436.159.067	5.552.248.670
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	4.436.159.067	5.552.248.670
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.128.043.933.567	1.961.468.717.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.354.025.000.506	1.187.717.732.122
I. Nợ ngắn hạn	310		718.070.006.619	796.006.484.588
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	334.767.496.822	535.861.468.903
2. Phải trả cho người bán	312		161.777.128.054	85.196.128.074
3. Người mua trả tiền trước	313		23.627.437.098	962.205.746
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	11.927.402.970	13.784.627.885
5. Phải trả người lao động	315		1.947.370.558	3.203.525.181
6. Chi phí phải trả	316	20	3.917.751.848	6.398.639.863
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	180.317.797.698	153.183.084.347
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(212.378.429)	(2.583.195.411)
II. Nợ dài hạn	330		635.954.993.887	391.711.247.534
1. Phải trả dài hạn khác	333	22	-	186.199.482
2. Vay và nợ dài hạn	334	23	627.602.729.787	383.078.881.574
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		204.917.861	229.047.509
4. Doanh thu chưa thực hiện	338	24	8.147.346.239	8.217.118.969
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		774.018.933.061	773.750.985.465
I. Vốn chủ sở hữu	410		774.018.933.061	773.750.985.465
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	670.851.080.000	670.851.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	49.938.762.000	49.938.762.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	9.391.075.135	9.391.075.135
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	3.779.471.824	3.779.471.824
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	40.058.544.102	39.790.596.506
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.128.043.933.567	1.961.468.717.587

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU 30/06/2013 31/12/2012

Ngoại tệ các loại USD 2.176,7 2.244,8



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Pleiku, ngày 19 tháng 7 năm 2013

Kế Toán Trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2013

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

	Chi tiêu	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	196.216.960.065	97.934.369.855	287.913.426.756	341.174.300.215
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03				0	0
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	26	196.216.960.065	97.934.369.855	287.913.426.756	341.174.300.215
4.	Giá vốn hàng bán	11	27	166.314.401.445	91.523.506.819	245.755.723.061	310.012.972.612
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		29.902.558.620	6.410.863.036	42.157.703.695	31.161.327.603
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	28.007.827.368	6.994.179.677	31.909.294.947	32.558.315.316
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	29	47.627.498.082	5.613.415.544	59.666.418.558	50.345.937.940
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		46.740.334.441	5.612.832.530	58.779.254.917	46.150.540.448
8.	Chi phí bán hàng	24		600.891.448	940.550.572	1.082.974.261	1.600.177.617
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.970.097.572	3.784.538.535	9.032.615.556	7.815.278.304
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.711.898.886	3.066.538.062	4.284.990.267	3.958.249.058
11	Thu nhập khác	31	30	48.863.161	389.509.633	62.635.691	439.978.269
12	Chi phí khác	32	31	253.753.197	100.202.337	270.893.005	113.385.759
13	Lợi nhuận khác	40		-204.890.036	289.307.296	-208.257.314	326.592.510
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32	3.507.008.850	3.355.845.358	4.076.732.953	4.284.841.568
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	1.143.535.505	735.732.428	1.246.526.233	285.028.958
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	-12.064.824	-24.129.648	-24.129.648	-24.129.648
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp	60	32	2.375.538.169	2.644.242.578	2.854.336.368	4.023.942.258



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Pleiku, ngày 19 tháng 7 năm 2013

Kế Toán Trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán ngày 30/06/2013

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2013	30/06/2012
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	346.565.167.738	426.423.902.895
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(206.850.897.725)	(487.011.597.281)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.652.090.172)	(1.825.169.655)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(31.545.718.449)	(40.940.363.449)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(240.000.000)	(1.402.409.530)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	126.527.119.124	369.775.937.249
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(74.250.182.653)	(522.881.977.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	153.553.397.863	(257.861.677.637)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(19.294.618.152)	(58.972.037.257)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	350.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(153.500.000.000)	(255.758.424.853)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	33.108.345.102	3.646.908.274
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.437.000.000)	(6.608.370.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.898.510.772	31.826.357.263
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(119.224.762.278)	(285.515.566.573)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	179.977.550.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	94.881.810.000	499.801.974.213
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(51.445.000.000)	(137.745.121.020)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(198.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	43.436.810.000	541.836.403.193
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	77.765.445.585	(1.540.841.017)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.859.907.407	5.150.440.634
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	5.263.870	375.000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	81.630.616.862	3.609.974.617



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Pleiku, ngày 19 tháng 7 năm 2013

Kế Toán Trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/03/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất, giường, tủ, bàn, ghế bằng Gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày)
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ cốp; Mua bán phân bón;
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Sản xuất giường , tủ , bàn ghế;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm khác liên quan(Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ);
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết : Hoạt động tư vấn đầu tư)
- Hoạt động quản lý quỹ(Chi tiết : Quản lý quỹ chung.);
- Khai thác đá, cát , sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở chính);

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 12
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 – 5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra..

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi xuất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh phân bón; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2013		31/12/2012	
	USD	VND	USD	VND
Tiền mặt tại quỹ		923.487.637		1.279.222.800
+ VND		923.487.637		1.279.222.800
+ USD		-		-
Tiền gửi ngân hàng		80.707.129.225		2.580.684.607
+ VND		80.661.340.164		2.533.929.914
+ USD	2.176,7 #	45.789.061	2.244,81 #	46.754.693
Cộng		81.630.616.862		3.859.907.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	284.414.141.554	131.160.141.554
- Nguyễn Bích Liên	14.500.000.000	
- Lê Thị Cẩm Tú	15.000.000.000	
- Trần Thị Lan	16.000.000.000	
- Cho vay Cty CP Xây dựng Nam Nguyên	108.000.000.000	
- Cho vay DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	996.000.000	996.000.000
- Công ty Đầu tư XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	76.005.000.000	76.005.000.000
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	22.820.000.000	22.820.000.000
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	29.835.000.000	29.835.000.000
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	852.440.000	852.440.000
- Công ty CP ĐT PT DVCT CC Đức Long Gia Lai	-	-
- Các đối tượng khác	405.701.554	651.701.554
Cộng	284.414.141.554	131.160.141.554

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty CP Quân Trung	974.653.388	533.719.444
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	1.400.244.431	9.581.193.861
Nguyễn Thị Hương	378.257.378	178.257.378
Nguyễn Văn Hòa		560.000.000
Võ Châu Hoàng	318.460.748	318.460.748
Hồ Minh Thành		187.417.096
Nguyễn Bích Liên	901.152.778	
Lê Thị Cẩm Tú	685.027.778	
Trần Thị Lan	950.444.444	
Công ty TNHH Khai thác & CB Đá Granit ĐLGL	1.614.923.600	
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	577.191.629	2.508.588.295
Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	13.281.782.765	27.594.337.483
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	15.461.323.995	18.553.854.495
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	1.217.585.585	1.044.133.321
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	71.600.000	3.757.130.548
Nguyễn Thị Huyền		7.296.801
Nguyễn Thị Út		188.479.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bùi Thanh Tuấn		329.923.674
Công ty CP Xây dựng Nam Nguyên	2.189.416.667	-
Các đối tượng khác	359.584.745	907.948.271
Cộng	40.381.649.931	66.250.741.237

8. Hàng tồn kho

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	82.453.229.434	80.541.812.281
Công cụ, dụng cụ	7.396.611	17.171.638
Chi phí SXKD dở dang	5.183.174.350	734.350.472
Thành phẩm	2.929.159.533	2.862.081.590
Hàng hóa	49.967.703.361	90.189.784.471
Hàng hóa bất động sản đầu tư	115.833.001.776	161.636.446.640
Cộng	256.373.665.065	335.981.647.092

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11,933,293	125,361,528
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	125,846,528	13,766,029
Cộng	137,779,821	139,127,557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	11,069,117,410	10,931,557,384
- Đỗ Thanh	1,184,418,890	822,278,890
- Phạm Trung	1,390,011,732	875,799,732
- Phan Xuân Viên	18,888,899	10,888,899
- Nguyễn Tiến Dũng	1,991,619,505	2,211,543,004
- Nguyễn Trung Kiên	183,092,799	183,092,799
- Nguyễn Đình Trạc	720,883,320	724,617,628
- Hồ Minh Thành		2,467,274,224
- Nguyễn Văn Quý	255,892,050	255,892,050
- Bùi Tịnh	612,744,976	622,612,976
- Lê Thế Kỳ	199,500,000	199,500,000
- Lê Văn Thu	1,618,492,483	
- Các cá nhân khác	2,893,572,756	2,558,057,182
Cộng	11,069,117,410	10,931,557,384

11. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	T.bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	85,531,600,821	8,836,518,351	12,993,552,328	624,515,003	107,986,186,503
Tăng trong năm	503,240,000	-	-	14,800,000	518,040,000
T/lý, nhượng bán	63,170,550	133,997,099	27,500,000	160,283,771	384,951,420
Số cuối năm	85,971,670,271	8,702,521,252	12,966,052,328	479,031,232	108,119,275,083
Khấu hao					
Số đầu năm	12,521,705,527	3,290,382,844	7,847,941,417	359,368,106	24,019,397,894
Khấu hao trong năm	1,855,731,986	486,354,253	603,722,850	70,930,126	3,016,739,215
T/lý, nhượng bán	21,110,670	94,738,953	21,742,919	91,967,973	229,560,515
Số cuối năm	14,356,326,843	3,681,998,144	8,429,921,348	338,330,259	26,806,576,594
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	73,009,895,294	5,546,135,507	5,145,610,911	265,146,897	83,966,788,609
Số cuối năm	71,615,343,428	5,020,523,108	4,536,130,980	140,700,973	81,312,698,489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	43,505,231,270	256,340,000	43,761,571,270
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	43,505,231,270	256,340,000	43,761,571,270
Khấu hao			
Số đầu năm	-	145,972,493	145,972,493
Khấu hao trong năm	-	16,295,718	16,295,718
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	162,268,211	162,268,211
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	43,505,231,270	110,367,507	43,615,598,777
Số cuối năm	43,505,231,270	94,071,789	43,599,303,059

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự án trồng cao su tại IaTiem	12.976.187.833	12.411.466.124
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	100.216.627.504	85.878.639.445
Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt LơKu, Kbang, Gia Lai -20 ha	541.556.242	541.556.242
Dự án bến xe phía Nam (Bến xe Đà Nẵng)	98.044.736.601	98.044.736.601
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	10.571.495.070	9.892.971.144
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	32.873.665.955	32.851.902.725
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
DA BOT quốc lộ 14	6.878.086.764	6.309.753.373
Mỏ chì kẽm Chư mố -Azunpa	8.892.028.312	8.425.368.456
Trồng rừng cao su 980 ha Chưbứ	2.552.096.150	2.441.029.316
Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	694.211.429	693.711.429
Mỏ đá bazan trụ Kông Yang - Konchro - Tỉnh Gia Lai	618.211.429	617.643.407
Mỏ đá Gabrô Krông năng, Krông pa- Tỉnh Gia Lai - 9,3 ha	233.957.650	233.657.650
Mỏ đá bazan, Xã IaBlu, Chư Puh, Gia Lai	409.671.399	409.671.399
Mỏ đá bazan, Chư Don, Chư Puh, Gia Lai	50.480.000	50.480.000
Các công trình xây dựng khác	1.048.786.037	974.240.022
Cộng	277.053.061.241	260.228.090.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. **Bất động sản đầu tư:** Là quyền sử dụng đất lâu dài tại 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Thành phố Hồ Chí Minh

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào công ty con	223,313,720,000	217,936,720,000
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai (ii)	32,100,000,000	32,100,000,000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL (ii)	8,200,000,000	8,200,000,000
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	9,184,610,000	7,184,610,000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	33,420,000	33,420,000
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	6,667,000,000	6,667,000,000
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	28,500,000,000	28,500,000,000
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL (ii)	1,342,800,000	1,342,800,000
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	26,664,200,000	26,664,200,000
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	2,149,390,000	2,149,390,000
- Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	24,000,000,000	24,000,000,000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	54,434,000,000	51,057,000,000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai (i)	30,031,800,000	30,031,800,000
- Công ty CP XD Giao thông ĐLGL (i)	6,500,000	6,500,000
Đầu tư vào công ty liên kết	28,900,766,000	28,900,766,000
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai (ii)	8,900,766,000	8,900,766,000
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	20,000,000,000	20,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	226,528,005,872	253,166,222,278
- Góp vốn vào Công ty CP DV BV Tây Bình Tây Sơn (ii)	5,600,000,000	5,600,000,000
- Góp vốn vào Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên	968,000,000	968,000,000
- Góp vốn Cty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên (ii)	42,500,000,000	38,500,000,000
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	1,200,000,000	1,200,000,000
- Cho vay Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	119,340,000,000	119,340,000,000
- Cho vay Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	49,943,634,291	47,883,634,291
- Cho vay DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	6,976,371,581	6,976,371,581
- Cho các cá nhân vay		32,698,216,406
Cộng	478,742,491,872	500,003,708,278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Các Công ty con	(18,495,313,087)	(17,618,288,574)
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng ĐLGL	(4,308,614,336)	(3,523,785,373)
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	(33,420,000)	(30,132,926)
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	(6,667,000,000)	(6,667,000,000)
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	(423,543,383)	(423,543,383)
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	(6,088,722,834)	(6,088,722,834)
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	(241,948,519)	(198,456,147)
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	(732,064,015)	(686,647,911)
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Các Công ty liên kết	(345,289,373)	(335,954,552)
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	(345,289,373)	(335,954,552)
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn khác	(987,581,903)	(987,581,903)
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	(19,581,903)	(19,581,903)
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	(968,000,000)	(968,000,000)
Cộng	(19,828,184,363)	(18,941,825,029)

17. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,671,615,303	1,597,403,582
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	15,666,669	86,134,665
Chi phí chuyển nhượng cầu thủ bóng chuyền	2,748,877,095	3,868,710,423
Cộng	4,436,159,067	5,552,248,670

18. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	149,413,998,690	402,958,180,903
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	41,140,000,000	41,240,000,000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	96,638,998,690	347,083,180,903
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Gia Lai	6,635,000,000	6,635,000,000
- Ngân hàng Eximbank_CN Tân Sơn Nhất	5,000,000,000	5,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM	-	3,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	157,364,498,132	104,914,288,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	8,571,432,000	5,714,288,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM	148,793,066,132	99,200,000,000
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	27,989,000,000	27,989,000,000
Cộng	334,767,496,822	535,861,468,903

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.287.876.063	3.991.650.512
Thuế thu nhập cá nhân	364.858.704	268.567.142
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.456.064.964	6.449.538.731
Thuế tài nguyên	497.081.739	753.350.000
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	2.321.521.500	2.321.521.500
Cộng	11.927.402.970	13.784.627.885

20. Chi phí phải trả

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí trích trước của công trình xây lắp	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	3,917,751,848	6,398,639,863
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	3,917,751,848	2,728,927,500
- Lãi dự trả		3,669,712,363
Cộng	3,917,751,848	6,398,639,863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	874.873.339	779.052.332
Bảo hiểm thất nghiệp	86.518.713	68.350.901
Cổ tức phải trả	771.087.955	771.087.955
Các khoản phải trả, phải nộp khác	178.585.317.691	151.564.593.159
- Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	2.900.000.000	2.900.000.000
- Công ty CP ĐT PT DV Công trình Công Cộng ĐLGL	18.690.571.684	17.070.029.295
- Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên		2.418.714.260
- Công ty CP Xây dựng Giao Thông Minh Long Gia Lai		1.176.248.255
- Công ty TNHH ĐT XD Cầu đường Phước Hoàng Long	51.247.237.751	58.387.077.876
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	984.049.304	287.261.644
- Công ty CP DV Bảo vệ Đức Long Gia Lai	1.189.003.442	973.111.600
- Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Nông	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty CP ĐT Xây dựng ĐLGL	1.513.773.702	1.577.852.704
- Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam	200.000.000	200.000.000
- Nguyễn Thị Thanh Tuyền		200.000.000
- Lê Thị Hương	1.048.000.000	-
- Võ Thị Tường Vy		500.000.000
- Lê Văn Thu	1.023.913.801	-
- Phạm Thanh Phương	200.000.000	1.169.000.000
- Dương Thị Bích Thảo		470.476.286
- Bùi Thị Bồ	125.000.000	125.000.000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng	72.199.017.218	41.619.381.115
- Lãi vay phải trả trái phiếu chuyển đổi	20.361.326.642	16.951.076.992
- Các đối tượng khác	1.903.424.147	539.363.132
Cộng	180.317.797.698	153.183.084.347

22. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng		186.199.482
Cộng	-	186.199.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	627,602,729,787	383,078,881,574
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai (i.1)	63,283,000,000	62,130,000,000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai (i.2)	448,648,261,787	152,780,269,574
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai (i.3)	16,471,468,000	19,328,612,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM (i.4)	99,200,000,000	148,840,000,000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	627,602,729,787	383,078,881,574

24. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Doanh thu bán căn hộ	7,946,891,699	7,946,891,699
Doanh thu cho thuê cây xăng	200,454,540	257,727,270
Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	12,500,000
Cộng	8,147,346,239	8,217,118,969

25. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	352.107.080.000	3.442.712.000	9.391.075.135	3.779.471.824	33.136.834.818
Tăng trong năm	318.744.000.000	46.496.050.000	-	-	6.653.761.688
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	670.851.080.000	49.938.762.000	9.391.075.135	3.779.471.824	39.790.596.506
Số dư tại 01/01/2013	670.851.080.000	49.938.762.000	9.391.075.135	3.779.471.824	39.790.596.506
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.854.336.368
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.586.388.772
Số dư tại 30/06/2013	670.851.080.000	49.938.762.000	9.391.075.135	3.779.471.824	40.058.544.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu	30/06/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	67,085,108	67,085,108
- Cổ phiếu thường	67,085,108	67,085,108
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	67,085,108	67,085,108
- Cổ phiếu thường	67,085,108	67,085,108
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67,085,108	67,085,108
- Cổ phiếu thường	67,085,108	67,085,108
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		
c. Lợi nhuận chưa phân phối		
	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	39.790.596.506	33.136.834.818
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.854.336.368	6.653.761.688
Phân phối lợi nhuận	2.586.388.772	-
- Phân phối lợi nhuận năm trước	2.586.388.772	
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	2.586.388.772	
+ <i>Chia cổ tức từ lợi nhuận</i>	-	
<i>Trong đó: Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	
<i>Chia cổ tức bằng tiền cho cổ phiếu lẻ</i>	-	
- Phân phối lợi nhuận năm nay	-	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	40.058.544.102	39.790.596.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2013 VND	Quý 2/2012 VND
Tổng doanh thu	196.216.960.065	97.934.369.855
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	31.475.697.791	68.069.762.530
- Doanh thu bán phân bón	76.764.960.953	-
- Doanh thu công trình xây dựng	1.369.562.000	21.039.737.881
- Doanh thu bán 1 phần tòa nhà Tower	85.035.165.736	-
- Doanh thu cho thuê tài sản	2.022.662.028	1.811.685.289
- Doanh thu bán hàng hóa	-	5.780.772.383
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-451.088.443	1.232.411.772
Các khoản giảm trừ	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	196.216.960.065	97.934.369.855

Trong quý 2/2013 Công ty phát sinh doanh thu bán phân bón và doanh thu bán tòa nhà là nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu tăng 98,28 tỷ đồng tương đương tăng 200,35% so với cùng kỳ năm 2012.

27. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2013 VND	Quý 2/2012 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	36.197.972.619	68.008.568.151
Giá vốn bán phân bón	71.431.818.095	-
Giá vốn công trình xây dựng	968.532.000	18.143.611.603
Giá vốn bán 1 phần tòa nhà Tower	57.522.433.842	-
Giá vốn cho thuê tài sản	120.775.924	1.425.668.228
Giá vốn bán hàng hóa	-	3.095.501.586
Giá vốn cung cấp dịch vụ	72.868.965	850.157.251
Cộng	166.314.401.445	91.523.506.819

Do phát sinh doanh thu bán phân bón và doanh thu bán tòa nhà dẫn đến giá vốn tăng 74,79 tỷ đồng tương đương tăng 181,7 % so với quý II /2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2013 VND	Quý 2/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.819.279.204	6.189.343.724
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		957.121
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.784.164	
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	365.500.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	177.764.000	438.378.832
Cộng	28.007.827.368	6.994.179.677

Trong quý 2/2013 lãi cho vay tăng do Công ty mẹ cho các công ty con vay vì các công ty con chưa thể vay được vốn ngân hàng, nên công ty mẹ đứng tên nhận nợ vay và cho vay lại dẫn đến lãi tiền cho vay tăng 449,49% so với cùng kỳ. Đây là nguyên nhân dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính tăng 21,01 tỷ đồng tương đương tăng 400,44% so với cùng kỳ.

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2/2013 VND	Quý 2/2012 VND
Chi phí lãi vay	46.740.334.441	5.612.775.741
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	804.307	636.799
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		3.004
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	886.359.334	
Cộng	47.627.498.082	5.613.415.544

Trong quý 2/2013 do công ty mẹ nhận nợ vay cho các công ty con dẫn đến Công ty ghi nhận lãi vay ngân hàng tăng 41,12 tỷ đồng tương đương 971% so với quý 2/2013. Ngoài ra đơn vị trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn đối với các công ty thành viên lỗ trong quý 2/2013 là 886 triệu đồng. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí tài chính tăng thêm 42,01 tỷ đồng tương đương tăng 848% so với cùng kỳ năm ngoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Thu nhập khác

	Quý 2/2013 VND	Quý 2/2012 VND
Thu thanh lý TSCĐ	-	340,000,000
Tiền điện, phí quản lý	16,863,160	-
Cho thuê mặt bằng	32,000,001	-
Phí quản lý	-	13,098,100
Thu khác	-	36,411,533
Cộng	48,863,161	389,509,633

31. Chi phí khác

	Quý 2/2013 VND	Quý 2/2012 VND
Giá trị còn lại TSCĐ	-	12.065.970
Tiền điện, phí quản lý	30.635.690	
Chi phí không hợp lý, hợp lệ (phạt thuế, chi phí khác)	223.117.507	88.136.367
Cộng	253.753.197	100.202.337

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 2/2013 VND	Quý 2/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.507.008.850	3.355.845.358
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	1.067.133.171	(412.915.647)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	1.255.681.346	25.463.185
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	1.255.681.346	25.463.185
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	188.548.175	438.378.832
+ Cổ tức nhận được	177.764.000	438.378.832
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	10.784.175	
Tổng thu nhập chịu thuế	4.574.142.021	2.942.929.711
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.143.535.505	735.732.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.143.535.505	735.732.428
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(12.064.824)	(24.129.648)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.375.538.169	2.644.242.578

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2013 VND	Quý 2/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.375.538.169	2.644.242.578
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	2.375.538.169	2.644.242.578
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	67.085.108	48.544.008
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	35	54

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2013 VND	Quý 2/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.777.922.239	1.356.202.564
Chi phí nhân công	4.587.555.206	1.119.139.449
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.244.619.659	1.470.738.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.876.018.437	107.039.188.444
Chi phí khác bằng tiền	2.834.444.865	3.031.896.726
Cộng	246.320.560.406	114.017.165.412

34. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp phòng ngừa rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro về thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	306.778.496.822	627.602.729.787	934.381.226.609
Trái phiếu chuyển đổi	27.989.000.000	-	27.989.000.000
Phải trả người bán	161.777.128.054	-	161.777.128.054
Chi phí phải trả	3.917.751.848	-	3.917.751.848
Phải trả khác	179.356.405.646	-	179.356.405.646
Cộng	679.818.782.370	627.602.729.787	1.307.421.512.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	507.872.468.903	383.078.881.574	890.951.350.477
Trái phiếu chuyển đổi	27.989.000.000	-	27.989.000.000
Phải trả người bán	85.196.128.074	-	85.196.128.074
Chi phí phải trả	6.398.639.863	-	6.398.639.863
Phải trả khác	152.335.681.114	186.199.482	152.521.880.596
Cộng	779.791.917.954	383.265.081.056	1.163.056.999.010

Ban Tổng Giám Đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.630.616.862	-	81.630.616.862
Phải thu khách hàng	438.574.219.823	-	438.574.219.823
Đầu tư tài chính	284.414.141.554	225.540.423.969	509.954.565.523
Phải thu khác	40.381.649.931	-	40.381.649.931
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	845.000.628.170	225.540.423.969	1.070.541.052.139

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.859.907.407	-	3.859.907.407
Phải thu khách hàng	401.568.315.112	-	401.568.315.112
Đầu tư tài chính	131.160.141.554	252.178.640.375	383.338.781.929
Phải thu khác	66.250.741.237	-	66.250.741.237
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	602.839.105.310	252.178.640.375	855.017.745.685

35. Thông tin các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Công ty con
2. Công ty CP Đầu tư và Phát triển dịch vụ CTCC Đức Long Gia Lai	Công ty con
3. Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Điện Năng Đức Long Gia Lai	Công ty con
4. Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty con
5. Công ty CP Trồng rừng và cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
6. Công ty CP ĐT và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con
8. Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức long Gia Lai	Công ty con
9. Công ty CP XD giao thông Minh Long Gia Lai	Công ty con
10. Công ty CP Xây dựng giao thông Đức Long Gia Lai	Công ty con
11. Công ty TNHH ĐTXD Cầu đường Phước Hoàng Long	Công ty con
12. Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
13. Công ty CP BOT & BT Đức Long Đaknong	Công ty con
14. Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
15. Cty CP Giáo dục-Thể thao và du lịch Đức Long Gia Lai	Công ty con
16. Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến khoáng sản ĐLGL	Công ty con
17. Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
18. Công ty CP Tư vấn xây dựng Giao Thông Gia Lai	Công ty liên kết
19. Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Trạc	Tổng Giám đốc
	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Thanh	Phó Tổng Giám Đốc
	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Tên Công ty	Nội dung giao dịch	TK	30/06/2013 VND	30/06/2012 VND
	Doanh thu bán hàng hóa và Cung cấp dịch vụ			
-Các Công ty thành viên			5.295.550.172	3.835.902.322
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	Gỗ các loại	511		691.855.356
	Bán lịch, dịch vụ	711		17.340.909
	Thuê tài sản	511	674.129.508	674.129.508
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Cho thuê xe buýt, kiô, d. vụ	511	272.280.000	272.280.000
	Bán lịch, dịch vụ	711		19.818.182
Công ty CP ĐT & Phát triển Điện năng ĐLGL	Bán lịch, dịch vụ	711		2.873.636
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Bán phân	511	1.588.770.476	
	Bán lịch	711		2.526.818
Công ty CP DVCC Đức	Lịch	711		9.909.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Long Bảo Lộc

	Thuê Tài sản	511	2.760.370.188	2.145.168.822
- Các công ty liên kết			24.994.996.665	119.800.950.351
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Gỗ các loại	511	24.994.996.665	119.800.950.351
	Bán lịch	711		792.727
- Các công ty Đầu tư			1.369.562.000	
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	Lịch	711		4.905.000
	Thuê Tài sản	511		30.545.454
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Lịch	711		990.909
	Thuê Tài sản	511		272.280.000
	Thi công Công trình	511	1.369.562.000	
	Mua hàng, nhận dịch vụ			
- Các công ty thành viên				
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	Thuê Tài sản	632	762.661.932	755.371.572
	Sản phẩm từ gỗ	642		50.516.000
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Vận chuyển	641		46.410.000
	Phí thuê kho, thuê xe	627		78.006.364
Công ty TNHH ĐT XD và CD Phước Hoàng Long	Thi công Công trình	154		6.333.111.818
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Chi phí giám sát	241		647.272.728
	Thi công Tower	154	15.178.496.069	
- Các công ty liên kết			7.498.538.214	49.231.702.625
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Mua đá	156		49.231.702.625
	Mua sp gỗ	156	7.498.538.214	

c. Số dư các bên liên quan

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	84.002.675.900	139.120.119.455
- Các công ty thành viên	4.849.920.898	1.570.273.100
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL		129.706.531
Công ty CP ĐT & Phát triển Điện năng ĐLGL		23.033.334
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	3.104.946.604	938.517.398
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	1.668.209.000	315.059.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai		86.880.658
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	76.765.294	76.765.294
Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL		310.002
- Các công ty liên kết	54.442.003.602	101.195.613.160
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	54.442.003.602	101.195.613.160
- Các công ty Đầu tư	24.710.751.400	36.354.233.195
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	23.204.233.200	35.904.233.200
Công ty TNHH Đức Sang Gia Lai	1.506.518.200	449.999.995
Phải trả người bán	454.230.100	238.280.000
- Các công ty thành viên	454.230.100	5.280.000
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	448.950.100	
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	5.280.000	5.280.000
- Các công ty Đầu tư	-	233.000.000
Công ty CP Xây dựng Nam Nguyên		233.000.000
Phải thu khác	33.124.638.656	52.413.910.821
- Các công ty thành viên	13.858.974.394	30.102.925.778
Công ty CP ĐT & Phát triển Điện năng ĐLGL	577.191.629	2.508.588.295
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	13.281.782.765	27.594.337.483
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	1.217.585.585	
- Các công ty liên kết	15.461.323.995	18.553.854.495
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	15.461.323.995	18.553.854.495
- Các công ty Đầu tư	3.804.340.267	3.757.130.548
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	1.614.923.600	
Công ty TNHH Đức Sang Gia Lai		3.757.130.548
Công ty CP Xây dựng Nam Nguyên	2.189.416.667	
Phải trả khác	77.700.884.138	84.801.795.634
- Các công ty thành viên	77.700.884.138	82.383.081.374
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	2.900.000.000	2.900.000.000
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	18.690.571.684	17.070.029.295
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	1.176.248.255	1.176.248.255
Công ty TNHH ĐT XD và CĐ Phước Hoàng Long	51.247.237.751	58.387.077.876
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	984.049.304	287.261.644
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	1.189.003.442	973.111.600
Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	1.513.773.702	1.577.852.704
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai		11.500.000
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng		1.044.133.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Các công ty Đầu tư			2.418.714.260
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên			2.418.714.260
Tạm ứng			
Ông Nguyễn Đình Trạc		720.883.320	724.617.628
Ông Đỗ Thanh		1.184.418.890	822.278.890
Ông Phan Xuân Viên		18.888.899	10.888.899
Ông Nguyễn Tiến Dũng		1.991.619.505	2.211.543.004
Ông Hồ Minh Thành		41.000.000	2.467.274.224
Đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác		298.796.074.291	296.736.074.291
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Cho vay ngắn hạn	852.440.000	852.440.000
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Cho vay ngắn hạn	29.835.000.000	29.835.000.000
	Cho vay dài hạn	119.340.000.000	119.340.000.000
Công ty TNHH ĐT XD và CD Phước Hoàng Long	Cho vay ngắn hạn	76.005.000.000	76.005.000.000
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Cho vay ngắn hạn	22.820.000.000	22.820.000.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Cho vay dài hạn	49.943.634.291	47.883.634.291



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 19 tháng 07 năm 2013

Kế Toán Trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú